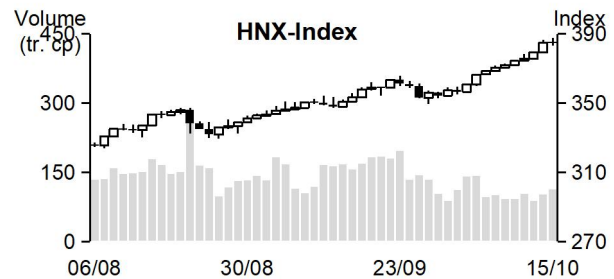
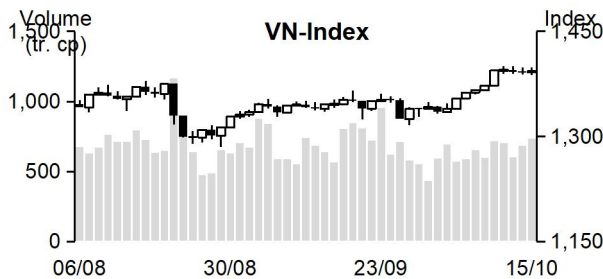


15/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,392.70	0.06%	1,504.84	0.10%	384.84	0.00%
Tổng KLGD (tr. cp)	782.60	8.08%	158.94	-9.78%	118.85	-3.77%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	743.67	7.74%	151.73	-5.14%	114.80	9.91%
TB 20 phiên (tr. cp)	674.62	10.24%	157.58	-3.71%	128.50	-10.66%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,892.00	-0.36%	7,422.77	-15.80%	2,696.55	-7.83%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,511.73	-0.86%	6,974.44	-14.37%	2,517.53	5.27%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,688.78	9.75%	7,470.20	-6.64%	2,612.09	-3.62%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	206	44%	11	37%	114	33%
Số mã giảm	216	46%	18	60%	108	31%
Số mã đứng giá	51	11%	1	3%	127	36%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy với phiên đi ngang thứ 4 liên tiếp. VN-Index giao dịch khởi sắc ngay từ đầu phiên khi được kéo tăng lên sát mốc 1,400 điểm và duy trì ngưỡng này trong phần lớn thời gian giao dịch. Tuy nhiên, áp lực bán lại bất ngờ được đẩy lên cao khiến nhiều cổ phiếu Bluechips lướt đảo chiều vào cuối phiên. Dầu vậy, VN-Index vẫn may mắn chốt phiên trong sắc xanh nhờ lực đỡ của một số trụ cột ở nhóm ngân hàng và thép. Trong khi đó, ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, bên cạnh sóng tăng của nhóm phân bón được duy trì, lực cầu cũng được ghi nhận tích cực ở một số nhóm cổ phiếu như thép, thủy sản,... Với sàn HNX, chỉ số này cũng đang chính thức chấm dứt chuỗi tăng điểm liên tiếp trong phiên nay trước áp lực chốt lời mạnh của các trụ cột như KSF, NVB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang ở lại thị trường. Không những vậy, xu hướng tăng vẫn tiếp diễn, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20 cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực. Thêm vào đó, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường +DI nằm trên -DI cho thấy đà phục hồi đang ở trạng thái tích cực. Chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1,400 điểm và xa hơn là vùng đỉnh lịch sử 1,420 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên đứng giá. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình, hướng tới các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: PLX, TLG (Chốt lời), NAF (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: VSC, C32, VDS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Chốt lời	18/10/21	53.6	51.1	4.9%	58	13.5%	49.8	-2.5%	Tín hiệu suy yếu
2	TLG	Chốt lời	18/10/21	43.25	41.45	4.3%	46.6	12.4%	40	-3.5%	Tín hiệu suy yếu
3	NAF	Cắt lỗ	18/10/21	29	31	-6.5%	34	9.7%	29.9	-3.5%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VSC	Quan sát mua	18/10/21	60.6	67.5 72.5	Nhịp điều chỉnh về lại nền tích lũy lúc trước cũng như MA200 + hai phiên vol tăng mạnh nhưng giá ko giảm nhiều -> có cơ hội tạo đáy quanh đây, cần nền tăng tốt đóng cửa > 61.5 để xác nhận
2	C32	Quan sát mua	18/10/21	31.85	34.5-35	Khả năng đang tích lũy trong mẫu hình tam giác tiếp diễn xu hướng với vol giảm dần -> có thể canh mua quanh vùng 31.2-31.5 với kỳ vọng sớm có phiên break
3	VDS	Quan sát mua	18/10/21	34.5	39 41	Tín hiệu break mẫu hình tam giác với vol cao -> khả năng có nhịp tăng mới, có thể canh mua quanh 34

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	57.3	51.3	11.7%	63.8	24.4%	49	-4%	
2	PAN	Mua	05/10/21	31.9	28.15	13.1%	32	13.7%	26.7	-5%	
3	POM	Mua	07/10/21	18.40	17.5	5.1%	20.1	15%	16.8	-4%	
4	ILB	Mua	08/10/21	36.10	34.2	5.6%	41.5	21%	32.5	-5%	
5	VHM	Mua	11/10/21	78.7	79.9	-1.5%	92	15%	77	-4%	
6	RAL	Mua	12/10/21	210	211.8	-0.8%	245	16%	203	-4%	
7	ANV	Mua	13/10/21	32.45	30.9	5.0%	34.5	12%	30	-3%	
8	QTP	Mua	14/10/21	15.726	15.85	-0.8%	17.2	9%	15.5	-2%	
9	DHA	Mua	15/10/21	51.9	48.55	6.9%	53.6	10%	47.1	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kinh tế TP.HCM cả năm 2021 dự báo giảm 5,6%

Tại Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Đảng bộ TP.HCM khóa XI (mở rộng) khai mạc sáng nay (14/10), Phó chủ tịch Lê Hòa Bình cho biết, tác động của đợt dịch lần thứ 4 phản ánh rõ trong bức tranh kinh tế của TP. Tốc độ tăng trưởng GRDP của TP 6 tháng đầu năm tăng 5,66% so với cùng kỳ. Nhưng đến quý 3 là thời gian TP thực hiện triệt để giãn cách xã hội, tốc độ tăng trưởng giảm mạnh 24,39% so với cùng kỳ.

Sự sụt giảm của quý 3 đã làm tốc độ tăng trưởng trong 9 tháng đầu năm giảm sâu, giảm 4,98% so với cùng kỳ. Dự báo cả năm 2021 GRDP của TP giảm 5,06% so với cùng kỳ, không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra là tăng trưởng 6%.

Riêng về thúc đẩy các dự án đầu tư công, ông Lê Hòa Bình thông tin, TP nhanh chóng thực hiện điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 để bổ sung vốn cho các dự án có tiến độ đầu tư nhanh. Đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án và giải quyết các khó khăn vướng mắc liên quan đến thủ tục đầu tư xây dựng. Phần đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2021 đạt trên 95%.

Cục Xuất nhập khẩu: Xuất khẩu tôm sẽ dần phục hồi từ tháng 10

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), xuất khẩu tôm tháng 9 đạt 30.000 tấn, trị giá 285 triệu USD, giảm mạnh cả về khối lượng và kim ngạch so với tháng 9/2020. Trước đó, cả tháng 7 và tháng 8, xuất khẩu mặt hàng này đều giảm.

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) nhận định dịch Covid-19 tại các tỉnh phía Nam đang dần được kiểm soát, xuất khẩu tôm của Việt Nam sẽ dần phục hồi từ tháng 10 sau 3 tháng giảm liên tiếp.

Hơn 240.000 tỷ đồng vốn đầu tư công chưa được giải ngân

Bộ Tài chính cho biết tính đến 30/9, lũy kế ngân sách Nhà nước (NSNN) 9 tháng đạt hơn 1,08 triệu tỷ đồng bằng 80,75% dự toán, tăng 10,75% so với cùng kỳ năm 2020. Ở chiều ngược lại, tổng chi NSNN 9 tháng ước đạt hơn 1,03 triệu tỷ đồng, bằng 61,1% dự toán.

Đáng lo ngại, chi đầu tư phát triển đạt 218.550 tỷ đồng, bằng 45,8% dự toán Quốc hội quyết định. So với kế hoạch Thủ tướng giao vốn đầu tư công năm nay là 461.300 tỷ đồng thì vẫn còn khoảng 242.750 tỷ đồng chưa giải ngân.

Về tổng thể cân đối NSNN 9 tháng có thặng dư 54.200 tỷ đồng. Tuy nhiên kết quả đó chưa hẳn là tín hiệu đáng mừng của nền kinh tế, do tiến độ chi thấp hơn tiến độ thu ngân sách.

Lũy kế đến hết tháng 9/2021 đã thực hiện phát hành được 237.700 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ, với kỳ hạn bình quân 13,21 năm, lãi suất bình quân 2,26%/năm.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đệt may TCM ước lỗ 5 tỷ quý III, 9 tháng giảm 42%

Đệt may Đầu tư Thương mại Thành Công (HoSE: TCM) công bố doanh thu thuần tháng 9 đạt 7,9 triệu USD (180 tỷ đồng), giảm 38% so với cùng kỳ năm trước; lỗ 603.245 USD (13,7 tỷ đồng). Đây là tháng thứ 2 liên tiếp doanh nghiệp báo lỗ.

Tính chung quý III, doanh thu ước đạt 748 tỷ đồng, giảm 20%; lỗ gần 5 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lãi 82 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh thu đạt 114 triệu USD (2.588 tỷ đồng), tương đương cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế 4,9 triệu USD (111 tỷ đồng), giảm 41,6%. Với kết quả này, doanh nghiệp thực hiện được 62% chỉ tiêu doanh thu và 38,3% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Lộc Trời chốt quyền chia cổ tức tiền mặt 2020 tỷ lệ 15%

Tập đoàn Lộc Trời (HoSE: TLG) thông báo ngày 27/10 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông thực hiện chia cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 15%. Thời gian thanh toán là 23/11. Với 80,6 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Lộc Trời dự chi 121 tỷ đồng để thanh toán cổ tức 2020.

Năm 2020, doanh nghiệp báo cáo doanh thu 7.506 tỷ đồng, giảm 10% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế tăng 10% lên 369 tỷ đồng. Với kết quả đó, đơn vị thực hiện chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 15% mệnh giá.

Năm nay, Lộc Trời đề ra kế hoạch doanh thu thuần 14.155 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 400 tỷ đồng; lần lượt tăng 87% và 8% so với năm trước.

Nửa đầu năm, đơn vị ghi nhận 5.122 tỷ đồng, gấp 2,3 lần; lãi sau thuế 231 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Doanh thu lương thực – gạo đạt 2.345 tỷ đồng, gấp 5,3 lần cùng kỳ và trở thành mảng đóng góp doanh thu lớn nhất. Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật cũng tăng mạnh lên 2.105 tỷ đồng.

Nhiệt điện Phả Lại (PPC): Quý 3/2021 báo lỗ ròng 35 tỷ đồng

CTCP Nhiệt điện Phả Lại (Mã CK: PPC) đã công bố báo cáo tài chính quý 3/2021.

Theo đó, trong quý 3/2021, PPC ghi nhận doanh thu đạt 1.049 tỷ đồng, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2020. Giá vốn bán hàng tăng cao khiến lợi nhuận gộp âm 44,4 tỷ đồng.

Trong kỳ, PPC ghi nhận doanh thu tài chính tăng 29%, đạt hơn 29 tỷ đồng trong khi chi phí bán hàng ở mức 21 tỷ đồng. Kết quả PPC báo lỗ hơn 35 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lãi 90 tỷ đồng. Đây cũng là quý đầu tiên PPC lỗ ròng kể từ quý I/2016.

Lũy kế 9 tháng, Nhiệt điện Phả Lại ghi nhận doanh thu đạt 3.346 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 223 tỷ đồng, lần lượt giảm 45% và 56% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận trước thuế giảm 62%, đạt 223 tỷ đồng.

Được biết năm 2021, PPC đặt mục tiêu doanh thu 5.658,11 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế là 414,59 tỷ đồng, giảm 32% và 66% so với thực hiện năm 2020. Như vậy với kế hoạch này, sau 9 tháng đầu năm 2021, PPC hoàn thành 59% chỉ tiêu doanh thu và 54% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	37,500	1.49%	0.05%
HPG	57,300	0.88%	0.04%
SAB	162,800	1.75%	0.03%
OCB	25,700	4.68%	0.03%
TPB	43,550	2.96%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	59,300	3.67%	0.16%
VCS	130,500	1.48%	0.07%
VGS	40,100	9.86%	0.04%
SEB	50,000	9.89%	0.04%
APS	26,900	7.17%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	27,550	-5.00%	-0.05%
VJC	131,700	-2.01%	-0.03%
MSN	141,000	-0.77%	-0.02%
VHM	78,700	-0.25%	-0.02%
PDR	91,300	-1.83%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	73,300	-4.06%	-0.23%
NVB	29,300	-5.18%	-0.16%
BAB	22,000	-0.90%	-0.04%
PHP	30,400	-0.98%	-0.02%
L18	47,500	-2.46%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	27,550	-5.00%	29,041,600
FLC	12,000	-2.44%	27,113,000
KBC	45,200	-1.09%	21,144,200
STB	26,850	1.70%	18,823,000
HPG	57,300	0.88%	18,520,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,700	0.00%	9,802,561
BII	16,400	1.23%	6,838,510
KLF	4,800	0.00%	4,746,634
IDC	59,300	3.67%	4,550,503
TNG	31,700	0.96%	4,318,847

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	57,300	0.88%	1,063.5
KBC	45,200	-1.09%	954.9
SHB	27,550	-5.00%	820.7
HSG	49,750	2.68%	743.5
TCB	52,600	0.19%	629.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,700	0.00%	282.2
IDC	59,300	3.67%	266.3
TNG	31,700	0.96%	136.6
SHS	37,900	0.26%	133.1
BII	16,400	1.23%	117.1

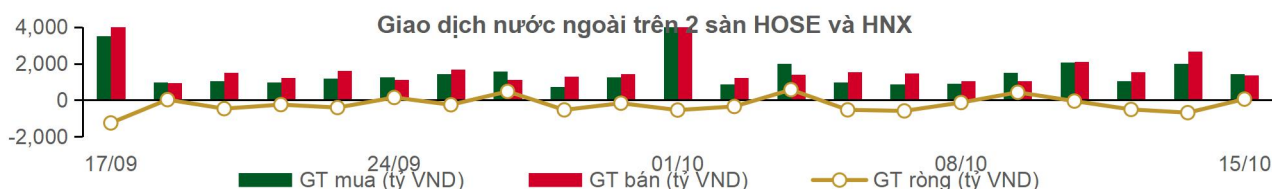
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GEX	14,000,000	335.98
GAB	794,700	152.98
KOS	4,000,000	120.00
MWG	870,000	117.20
ACB	1,958,500	67.67

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,909,000	99.07
API	1,000,000	47.00
SHS	170,000	6.29
PVS	215,000	5.59
TAR	210,000	4.58

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.29	1,387.70	41.66	1,310.72	(8.37)	76.98
HNX	1.53	43.88	1.69	65.00	(0.17)	(21.13)
Tổng 2 sàn	34.81	1,431.58	43.35	1,375.72	(8.53)	55.85



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	90,000	1,952,000	176.20
HSG	49,750	2,021,300	100.31
VHM	78,700	1,131,000	89.09
HPG	57,300	1,520,400	87.28
DPM	42,750	1,814,000	78.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	45,800	532,216	24.32
BCC	25,000	301,000	7.55
CEO	11,200	241,300	2.71
SCI	36,000	61,600	2.24
PVS	28,700	31,800	0.91

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	90,000	1,378,900	124.53
KBC	45,200	2,671,800	121.17
PAN	31,850	3,459,500	109.16
HPG	57,300	1,546,300	88.79
ACB	32,200	1,958,500	67.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	31,700	800,100	25.14
SHS	37,900	476,500	18.13
THD	229,500	56,500	12.98
IDJ	39,000	30,500	1.17
KTS	24,200	42,600	1.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HSG	49,750	1,902,700	94.45
VHM	78,700	739,800	58.24
VNM	90,000	573,100	51.67
DIG	37,400	1,144,900	43.16
DPM	42,750	917,800	39.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	45,800	532,216	24.32
BCC	25,000	301,000	7.55
CEO	11,200	236,300	2.65
SCI	36,000	61,600	2.24
PVS	28,700	31,800	0.91

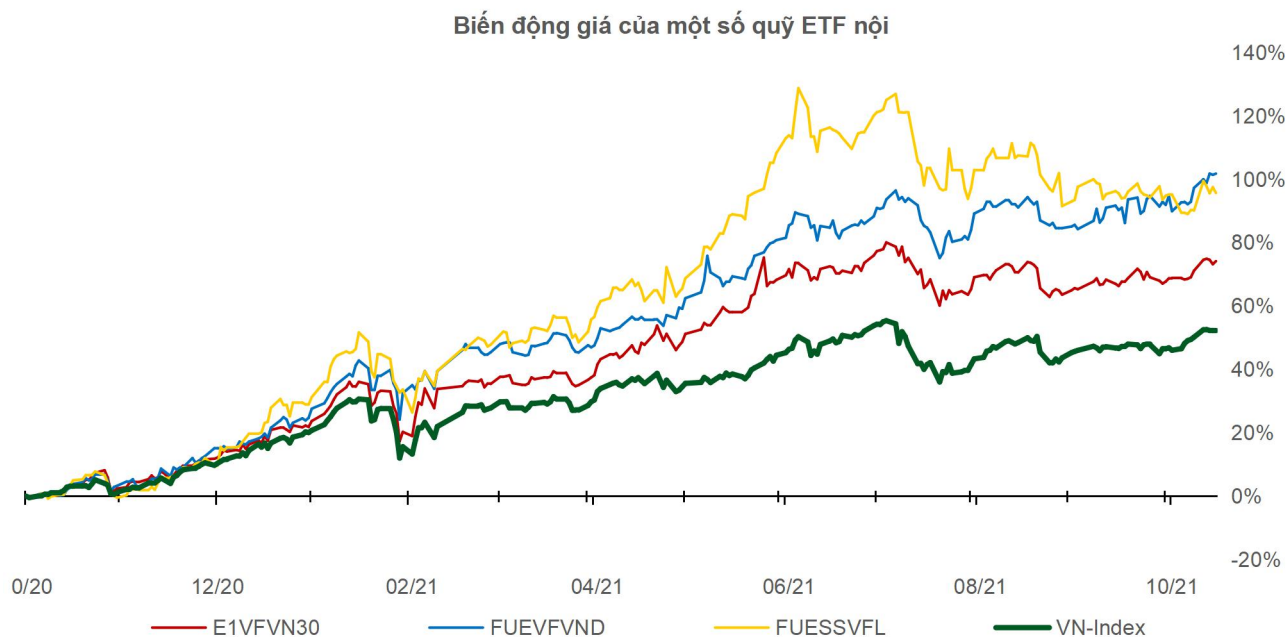
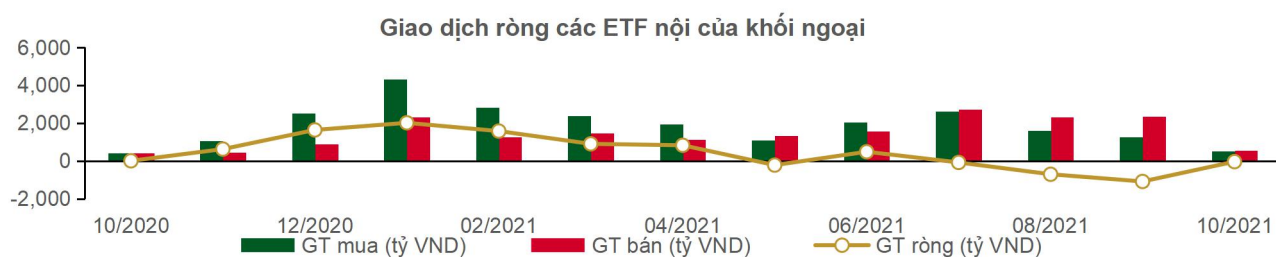
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PAN	31,850	(3,396,400)	(107.15)
KBC	45,200	(2,152,800)	(97.55)
SHB	27,550	(1,481,700)	(42.00)
MSN	141,000	(279,600)	(39.75)
SBT	21,600	(1,737,500)	(37.59)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	31,700	(799,100)	(25.10)
SHS	37,900	(475,300)	(18.09)
THD	229,500	(56,100)	(12.89)
KTS	24,200	(42,600)	(1.03)
API	49,400	(19,400)	(0.96)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,340	0.6%	1,865,200	47.21	E1VFN30	43.90	41.11	2.79
FUEMAV30	17,730	0.2%	16,200	0.29	FUEMAV30	0.06	0.25	(0.20)
FUESSV30	18,780	-3.6%	183,800	3.45	FUESSV30	2.90	3.43	(0.53)
FUESSV50	22,000	0.0%	41,600	0.91	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	20,350	-0.9%	20,800	0.42	FUESSVFL	0.13	0.19	(0.06)
FUEVFN30	27,200	0.2%	588,200	15.99	FUEVFN30	13.83	1.82	12.02
FUEVN100	19,000	0.2%	34,100	0.65	FUEVN100	0.57	0.62	(0.06)
FUEIP100	12,000	-5.4%	30,200	0.37	FUEIP100	0.13	0.00	0.13
Tổng cộng			2,780,100	69.28	Tổng cộng	61.53	47.45	14.08



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,880	-2.0%	510	87	98,900	2,133	(1,747)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,750	-1.4%	11,110	84	98,900	569	(2,181)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,650	-1.5%	15,650	52	98,900	2,019	(631)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,030	-0.5%	38,400	83	98,900	2,906	(1,124)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,400	2.1%	2,950	87	98,900	1,277	(1,123)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	330	-5.7%	14,310	48	25,650	0	(330)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	810	-20.6%	29,830	194	25,650	110	(700)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	8,020	-0.9%	13,390	87	57,300	3,385	(4,635)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,190	2.2%	36,540	52	57,300	2,688	(502)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,770	0.4%	67,280	83	57,300	1,910	(860)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,070	-1.0%	20,570	73	57,300	1,437	(633)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,570	2.6%	90,370	143	57,300	1,752	(1,818)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,310	-2.2%	264,220	194	57,300	470	(840)	56,790	10.0	27/04/2022
CKDH2103	410	-2.4%	23,280	48	43,850	0	(410)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,370	-1.3%	25,390	96	43,850	732	(1,638)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,310	0.4%	12,820	73	43,850	1,605	(705)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,790	3.3%	10,000	118	43,850	350	(2,440)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,150	-15.4%	15,030	194	43,850	386	(764)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,600	-1.8%	3,780	84	28,400	2	(1,598)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,540	-1.9%	30,020	96	28,400	57	(1,483)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,910	-5.0%	3,150	118	28,400	18	(1,892)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,260	-2.1%	4,110	201	141,000	2,683	(1,577)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,590	-2.3%	86,360	83	141,000	2,846	(1,744)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	650	-7.1%	6,520	48	141,000	0	(650)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,690	12.2%	50	150	141,000	1,079	(2,611)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,120	-30.0%	57,370	194	141,000	250	(870)	160,000	20.0	27/04/2022
CMWG2104	7,490	0.5%	5,030	(207)	132,400	(11)	(7,501)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,830	1.1%	9,860	84	132,400	2,068	(1,762)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	8,200	1.6%	94,140	83	132,400	7,068	(1,132)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,050	0.0%	270	150	132,400	2,179	(1,871)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,440	60.0%	52,390	118	132,400	6,206	(1,234)	112,950	3.3	10/02/2022
CNVL2103	2,600	-1.1%	33,660	96	102,000	372	(2,228)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	970	-24.8%	27,310	194	102,000	179	(791)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,230	-11.5%	2,640	194	91,300	560	(670)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,230	-2.4%	8,890	84	100,500	72	(1,158)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,470	-1.2%	22,460	83	100,500	1,348	(1,122)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,630	-6.1%	330	150	100,500	1,399	(1,231)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,700	-35.6%	5,440	118	100,500	251	(1,449)	110,000	5.0	10/02/2022
CSTB2105	2,160	6.4%	8,170	87	26,850	206	(1,954)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	370	2.8%	35,580	48	26,850	0	(370)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,220	0.8%	27,230	96	26,850	42	(1,178)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,210	0.8%	15,030	56	26,850	73	(1,137)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,850	6.3%	298,350	143	26,850	511	(1,339)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	790	-20.2%	133,530	194	26,850	169	(621)	30,000	8.0	27/04/2022
CTCB2105	3,330	0.9%	30,220	201	52,600	1,830	(1,500)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,350	0.0%	55,160	96	52,600	222	(1,128)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,650	-1.8%	2,110	73	52,600	773	(877)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,520	-2.8%	2,430	150	52,600	1,317	(3,203)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,700	5.5%	64,310	143	52,600	1,146	(1,554)	50,000	4.0	07/03/2022
CVHM2107	2,740	-1.8%	21,620	83	78,700	206	(2,534)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,160	-3.3%	5,330	73	78,700	37	(1,123)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,730	-1.1%	1,120	118	78,700	15	(1,715)	98,650	3.8	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVHM2110	1,290	-0.8%	39,470	143	78,700	249	(1,041)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	750	-24.2%	163,410	194	78,700	111	(639)	88,890	20.0	27/04/2022
CVIC2104	1,060	-1.9%	6,620	84	92,600	2	(1,058)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,360	-0.7%	44,150	83	92,600	15	(1,345)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	820	-22.6%	30,540	194	92,600	200	(620)	98,890	20.0	27/04/2022
CVJC2101	3,870	-6.5%	17,930	83	131,700	2,480	(1,390)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	540	-10.0%	31,390	48	131,700	20	(520)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,320	-18.0%	4,810	194	131,700	421	(899)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,140	-5.8%	5,080	90	90,000	65	(1,075)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,030	-1.0%	10,400	84	90,000	48	(982)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,920	-1.5%	10,790	52	90,000	1,184	(736)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,620	0.0%	88,270	83	90,000	219	(1,401)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,180	-4.8%	5,710	87	90,000	247	(933)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	800	-26.6%	21,570	194	90,000	119	(681)	98,890	20.0	27/04/2022
CVPB2105	750	4.2%	81,230	48	37,500	4	(746)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,400	6.7%	59,190	96	37,500	861	(1,539)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2108	2,560	7.6%	417,220	143	37,500	1,184	(1,376)	35,810	2.8	07/03/2022
CVRE2105	1,310	0.0%	22,490	201	30,500	566	(744)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,220	-1.3%	105,320	83	30,500	1,399	(821)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	570	-5.0%	9,920	48	30,500	2	(568)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,340	-2.2%	13,120	73	30,500	595	(745)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,290	-2.3%	56,520	143	30,500	670	(620)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	860	-20.4%	90,830	194	30,500	343	(517)	30,000	8.0	27/04/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VRE (New)	HOSE	30,500	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL (New)	HOSE	38,300	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	69,200	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR (New)	HOSE	38,200	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB (New)	HOSE	22,000	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET (New)	HOSE	30,350	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	50,900	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	64,800	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	78,700	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,915	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	31,700	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	98,100	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	132,400	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	43,850	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,165	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	141,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	50,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	57,300	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	32,450	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VIB	HOSE	36,700	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	46,700	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	54,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	100,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	71,300	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,000	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	56,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	58,200	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,700	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	114,300	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	45,800	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	39,750	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,550	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	92,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,550	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,350	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	55,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	45,200	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	73,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,200	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	162,800	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,158	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	96,500	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,200	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,600	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,300	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	98,900	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	40,100	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	55,600	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,165	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,600	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,600	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	112,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	88,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,200	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	22,903	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,750	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	56,200	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	87,841	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,300	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn